

Bản án số: 10/2025/DSPT

Ngày: 16/01/2025

V/v Tranh chấp Hợp đồng chuyển
nhượng Quyền sử dụng đất;
Chia di sản thừa kế.

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Anh

Các Thẩm phán: Bà Đào Thị Thu Thủy

Bà Trần Thị Thu Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 97/2024/TLPT-DS ngày 18/10/2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng QSD đất và C di sản thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 06/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 118/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 12 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 124/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 12 năm 2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 23/2024/QĐ-PT ngày 26/12/2024 giữa:

Nguyên đơn: Ông Phạm Quốc T, sinh năm 1957

Bà Ngô Thị X, sinh năm 1962

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, Thanh Hóa;

Bị đơn: Ông Phạm Văn C1, sinh năm 1932

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Khắc H - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh T. Có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1954

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa;

Người đại diện theo ủy quyền từ ngày 19/8/2024 là anh Trần Văn H1, sinh năm 1985, Địa chỉ: M J, Đ, P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1: Luật sư Đào Đình C2 - Công ty L2 và Các cộng sự - Thuộc Đoàn Luật sư T8.

2. Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1960
Địa chỉ: Tiểu khu B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa
3. Ông Phạm Quang T3, sinh năm 1962
Địa chỉ: Thôn N, xã L, Thành phố B, tỉnh Lâm Đồng;
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Quốc T, sinh năm 1957.
Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, Thanh Hóa.
4. Bà Phạm Thị C3, sinh năm 1964
Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.
5. Bà Phạm Thị Y, sinh năm 1969
Địa chỉ: Thôn T xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.
6. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1956
Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.
7. Anh Phạm Văn T4, sinh năm 1983
Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện, các tài liệu trong hồ sơ và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Phạm Quốc T và bà Ngô Thị X trình bày:

Ông Phạm Văn C1 có vợ là bà Nguyễn Thị T5, sinh năm 1935 (chết ngày 12/4/2006). Ông C1 và bà T5 có 06 người con gồm: Ông Phạm Văn T1, ông Phạm Quốc T, bà Phạm Thị T2, ông Phạm Quang T3, bà Phạm Thị C3, bà Phạm Thị Y.

Ông Phạm Văn C1 và bà Nguyễn Thị T5 có khối tài sản chung là Quyền sử dụng đất diện tích 863,6m² (Trong đó 200m² đất ở), theo như Tòa án thẩm định là 863,6m²; địa chỉ: Làng N, thôn T, xã T, huyện T, Thanh Hóa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001338/QSD Đ/120/QĐUBTH do UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 27/7/1999 mang tên ông Phạm Văn C1 và 01 Ngôi nhà cấp bốn 03 gian ông C1 và bà T5 làm năm 2000. Sau khi bà T5 chết, ông C1 đi lấy vợ hai và sinh sống tại huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Thời điểm năm 2008, năm 2009 ông C1 đã chuyển nhượng Toàn bộ Quyền sử dụng đất diện tích 863,6m² và ngôi nhà 03 gian khoảng 40m² cho vợ chồng ông Phạm Quốc T và bà Ngô Thị X. Ngày viết giấy chuyển nhượng đất ở và tài sản kèm theo là ngày 30/05/2008, với số tiền là 10.000.000đ (Mười triệu đồng) trả làm hai lần, lần 1 trả vào ngày 15/6/2008, lần 2 ngày 23/7/2009 mỗi lần 5.000.000đ (Năm triệu đồng) có giấy tờ kèm theo. Sau khi nhận tiền ông C1 lấy vợ hai, lấy tiền bán nhà đất lên T mua đất cát và ở cùng vợ hai từ đó đến nay trên huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Ông Phạm Quốc T và Ngô Thị X tiếp nhận khu đất và ở trên đó từ năm 2008. Tháng 8 năm 2020 ông T và bà X làm nhà trên một phần đất ông C1 đã chuyển nhượng, anh em không thắc mắc gì. Thời gian gần đây khoảng năm 2012 ông C1 làm đơn xuống Ủy ban nhân dân xã, đòi lại đất và nhà đã chuyển nhượng cho ông T và bà X. Quá trình giải quyết vụ án ông C1 đã công nhận thực tế chuyển nhượng toàn bộ khu đất cho ông T và bà X, do

bị tác một số anh em trong gia đình tác động nên mới đòi lại quyền sử dụng đất, hiện giờ ông C1 đã nhận ra sai lầm và đồng ý phần ông C1 được hưởng từ bà T5 cho vợ chồng ông T và bà X, phần ông C1 đã bán đề nghị Tòa án công nhận 1/2 tài sản đã chuyển nhượng.

Nay ông T và bà X yêu cầu:

- Yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của bà Nguyễn Thị T5 là 1/2 giá trị Quyền sử dụng đất diện tích 863,6m² (Trong đó 200m²) ở Làng N, thôn T, xã T, huyện T, Thanh Hóa và 1/2 giá trị Ngôi nhà 03 gian xây năm 2000, cùng một số tài sản trên đất; Cùng với việc yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận việc chuyển quyền sử dụng đất và tài sản trên đất kèm theo ngày 30/05/2008 giữa ông Phạm Quốc T, Ngô Thị X và ông Phạm Văn C1 là có thật; Giải quyết Hậu quả hợp đồng vô hiệu của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Văn C1 và ông Phạm Quốc T và bà Ngô Thị X ngày 30/5/2008, theo hướng công nhận 1/2 Quyền sử dụng đất diện tích 863,6m² (Trong đó 200m² đất ở) là tài sản của ông Phạm Văn C1 đã chuyển nhượng cho ông T và bà X, ông T và bà X được toàn quyền sử dụng 1/2 diện tích đất, công nhận 1/2 giá trị đã chuyển nhượng; Phần còn lại giá trị 1/2 Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất chia thừa kế theo pháp luật, Xem xét trích công sức khoảng 100m² đất cho ông T và bà X vì đã bỏ công tôn tạo, tiền thuế phí đã đóng góp, phần ông T3 và ông C1 được hưởng từ bà T5 cho ông T và bà X được hưởng đề nghị Tòa án công nhận.

Bị đơn là ông Phạm Văn C1 trình bày:

Trong quá trình giải quyết vụ án đến trước ngày 08/7/2024 khi Tòa án lấy lời khai (BL 206-207) tất cả các ý kiến đều đánh máy, và thông qua ý kiến của người được ủy quyền khi đó là ông Phạm Văn T4, đều không thừa nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng khu đất tranh chấp cho ông T và bà X, quyền tài sản của ông C1 được hưởng cho ông Phạm Văn T4 là con trai ông Phạm Văn T1 được hưởng.

Từ ngày 08/7/2024 ông C1 thừa nhận có 06 người con như ông T và bà X trình bày, việc chuyển nhượng toàn bộ khu đất tranh chấp cho ông T và bà X, có việc nhận tiền như ông T và bà X khai, ông C1 không ủy quyền cho ông Phạm Văn T4 nữa, ông C1 cho rằng khi ốm đau ông T4 có đưa một số giấy tờ cho ông C1 ký và cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nay ông khẳng định không tặng cho ông T4 bất cứ cái gì, không ủy quyền, nếu có di chúc đề nghị Tòa án hủy di chúc. Ngoài ra ông C1 trình bày thêm ông T1 và bà L có thời gian ở nhờ trên khu đất đang tranh chấp, nhưng không có nhà và đất. Ông C1 đề nghị Tòa án: Công nhận phần đất ông T và bà X đang sử dụng, còn lại chia thừa kế, phần ông được hưởng từ bà T5 ông cho ông T3 và ông T để làm nhà thờ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ý kiến bà Phạm Thị T2: Ông C1 có 06 người con những ai bà không biết, bà là con gái của ông C1, từ nhỏ bà T2 đã đi thoát ly, thi thoảng về thăm bố mẹ,

ông C1 và bà T5 có ngôi nhà 05 gian và công trình phụ, hiện tại còn ngôi nhà 03 gian; Bà chưa ký bất kỳ giấy tờ chuyển nhượng nào về nhà đất của bố mẹ (Ông C1 và bà T5), nếu được chia thừa kế, bà T2 theo ý của ông C1 và người được ông C1 ủy quyền.

Ý kiến bà Phạm Thị C3: Về hàng thừa kế và người thừa kế bà không biết, chỉ biết là con gái ông Phạm Văn C1. Trường hợp chia thừa kế, bà chờ ý kiến của ông C1 rồi chia đất và chia tiền thì tính sau. Bà chưa bao giờ ký giấy tờ gì liên quan đến chuyển nhượng khu đất tranh chấp, chưa thấy ông C1 nói về việc này, bà Ủy quyền cho ông Phạm Văn C1 thay mặt giải quyết các quyền lợi liên quan đến việc chia thừa kế.

Ý kiến bà Phạm Thị Y: Cùng quan điểm với bà T2 và bà C3 về tài sản thừa kế, và việc phân chia thừa kế.

Ý kiến bà Nguyễn Thị L: Với tư cách khi còn là người đại diện của ông T1 và ý kiến của bà L: Về hàng thừa kế và người thừa kế như đơn khởi kiện của bà X là bà L không đồng ý. Ông C1 có 06 người con khi nào ông T4 trả lời lấy được đất của nhà ông T và ông C1 là bao nhiêu bà L, ông T1 mới đồng ý chia thừa kế, vì ông C1 cho ông T 400m², không đồng ý 02 trích lục cấp cho ông T và ông C1 cấp năm 1999. Cho rằng gia đình bà Phạm Thị L1 có 400m² đất ở trên khu đất đang tranh chấp, gia đình ông T và bà X lấn sang 400m² cả ngõ và ông C1 620m² chưa đo ngõ và bà L1 có ngôi nhà 60m² và công trình phụ bà X và ông T đã phá năm 2012, có 01 ao bị bà X phá và lấp năm 2020, còn lại móng nhà nhưng bà X lại lấp. Năm 2006 bà L1 được ban chính sách báo lên nhận 5.000.000đ tiền mai táng phí của bà T5, nhưng chưa kịp lên ông T đã lấy. Khi bà T5 chết, bà X làm 630m² đất của bà T5, nên bà L1 đòi lại 630m² đất và nhà bà L1 có 210m² đất 10% nằm trong trích lục của ông C1, bà L1 mới đo năm 1999, bà X có 400m² bà L1 xây bờ rào nhưng bà X tự động phá lấn sang đất nhà L1, nhà bà L1 đã được quỹ đền ơn đáp nghĩa cho sửa lại năm 2004. Hội cựu chiến binh về khảo sát cho tiền làm nhà 5.000.000đ (Năm triệu đồng). Chờ ngày 21/11/2023 tỉnh trả lời bà L1, mới có ý kiến việc chia thừa kế. Tại phiên tòa bà thừa nhận việc ông C1 ở khu đất từ năm 1945 đến năm 1970 ông C1 và bà T5 ở trên khu đất tranh chấp.

Bà L1 không đồng ý việc mua bán đất giữa ông C1 và ông T, bà X năm 2008 và 02 tờ giấy nhận tiền và chuyển nhượng nhà và tài sản. Ngoài ra bà L1 yêu cầu được công nhận có 400m² đất ở trên khu đất tranh chấp và yêu cầu bà X trả tiền phá dỡ căn nhà.

Ý kiến ông Trần Văn H1, người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn T1 kể từ ngày 19/8/2024: Khi Tòa án lấy lời khai ngày 08/7/2024 ông C1 không minh mẫn vì mới mổ não ra viện ngày 31/5/2024, ông C1 chưa bao giờ bán đất cho ai cả, từ trước đến nay ông C1 không công nhận giấy nhận tiền và giấy chuyển nhượng. Để đảm bảo khách quan công bằng đề nghị Tòa án cho giám định chữ ký của ông Phạm Văn C1 tại Bút lục 206, 207, 213, 214 có phải do một người ký hay không, giám định tuổi mực chữ ký và chữ viết có phải

cùng thời gian không ? Nếu có việc chia thừa kế, ông T1 đề nghị được bàn bạc trong gia đình để cùng ông T làm nhà thờ. Và cho rằng: Việc chuyển nhượng đất giữa nguyên đơn và bị đơn là vô hiệu, che dấu với người thứ 3, giấy chuyển nhượng không có số tiền cụ thể, không có thời gian bàn giao đất.

Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông C1 có ý kiến: Đủ căn cứ khu đất tranh chấp là của ông Phạm Văn C1 và bà Nguyễn Thị T5, phần ông C1 đã chuyển nhượng cho ông T và bà X đề nghị Tòa án công nhận ½ khu đất và tài sản trên đất, phần ông C1 được hưởng thừa kế từ bà T5 ông C1 cho ông T, đề nghị Tòa án ghi nhận ý kiến của ông C1. Ông C1 không phải trả tiền thêm cho ông T và bà X về giá trị ½ khu đất và tài sản trên đất, đề nghị xem xét miễn phần án phí cho ông C1 là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí.

Ý kiến của anh Phạm Văn T4: Anh T4 đề nghị Tòa án xem xét hiện ông C1 vẫn đang ủy quyền cho ông T4 thực hiện các công việc như giấy ủy quyền số 13, quyền số 01 SCT/CK ký ngày 10/3/2023 tại Văn phòng C4.

Tại công văn số 140/CV- UBND xã T ngày 05/8/2024 (BL: 219) trả lời Tòa án một số nội dung như sau:

- Bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn T1 không làm nhà ở trên khu đất hiện đang tranh chấp đứng tên ông Phạm Văn C1 ở Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa , nhưng có một thời gian ở trên khu đất vào khoảng năm 2012.

- Ông Phạm Văn T1 và bà Nguyễn Thị L có tờ khai nhà đất ngày 01/12/1991 không liên quan đến thửa đất đang tranh chấp được cấp cho ông Phạm Văn C1, các thông tin khác nếu có là thửa đất khác.

- Thời điểm ông Phạm Văn C1 có đơn từ về việc tranh chấp đất đai với bà Ngô Thị X và ông Phạm Quốc T vào khoảng năm 2012.

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Phạm Quốc T ngày 27/7/1999 được cấp 200m² đất ở và 200m² đất vườn, tuy nhiên khi tòa án thẩm định diện tích tăng lên 831m² tính từ tường rào xây ngăn cách với khu đất có ngôi nhà của ông C1 hiện đang còn là do cả thửa đất cấp cho ông phạm Văn C1 và ông Phạm Quốc T đều tăng so với giấy chứng nhận được cấp, vì giấy chứng nhận được cấp đã lâu, do có sự sai số trong quá trình đo đạc, các hộ vẫn sử dụng ổn định lâu nay. Phần diện tích nhà ông Phạm Quốc T tính từ tường rào xây ngăn cách với khu đất nhà ông cận có sử dụng tăng thêm sang phần đất nhà ông C1 so với sơ đồ trước đây là 243m² như đã xem xét thẩm định.

- Đất 10% cấp cho hộ gia đình ông Phạm Văn C1 với diện tích 500m² thuộc đất giao theo nghị định 64/CP cấp năm 1999, đến nay đổi điền đồn thửa của Thôn N cũ nay là thôn T từ ô thửa nhỏ thành ô thửa lớn, đất nông nghiệp của hộ ngoài đồng vẫn đủ theo khẩu chia, còn đất 10% giao trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn tiếp tục giao cho hộ sử dụng, thực tế ông C1 và bà T5 vẫn sử dụng diện tích như hiện trạng từ trước đến nay.

Tại công văn số 2498/ UBND-TNMT ngày 15/7/2023 của UBND huyện T báo cáo kết quả giải quyết đơn của ông Phạm Văn T1 và bà Nguyễn Thị L nội dung như sau:

Năm 1990, ông Phạm Văn T1 và bà Nguyễn Thị L được giao một thửa đất ở tại Thôn T, xã T (Theo sơ đồ 299) là một phần thửa đất nông nghiệp; theo hồ sơ địa chính năm 1999 là thửa số 12, tờ bản đồ số 8, diện tích 512m², theo hồ sơ địa chính năm 2004 là thửa đất số 392 tờ bản đồ số 2, diện tích 638m². Năm 1994, ông Phạm Văn T1 và bà Nguyễn Thị L đã chuyển nhượng đất cho ông Nguyễn Văn B, tờ khai nhà đất lập ngày 01/12/1991 đã lập cho thửa đất này.

Ông Phạm Văn T1 và bà Nguyễn Thị L được ủy ban nhân dân xã T giao thửa đất với diện tích 400m² giáp thửa đất có diện tích 760m² của ông Phạm Văn C1 (Là bố đẻ của ông Phạm Văn T1) là không đúng, vì theo hồ sơ địa chính năm 1999, tờ bản đồ số 8: Thửa đất số 27 có diện tích 400m² chủ sử dụng đất là ông Phạm Quốc T (là em trai ông T1); Cả hai thửa đất này đều được ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/7/1999. Thửa đất số 27 và 28 thuộc tờ bản đồ số 8 theo hồ sơ địa chính năm 1999 trước đây là thửa số 961, tờ bản đồ số 1, diện tích 1285m², chủ sử dụng là ông Phạm Văn C1 theo sổ đăng ký ruộng đất và hồ sơ 299 xã T. Ông Phạm Văn T1 và bà Nguyễn Thị L không phải là chủ sử dụng các thửa đất đã cấp cho ông Phạm Văn C1 và ông Phạm Quốc T.

3. Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 06/9/2024 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 01/2024/QĐ-SCBSBA ngày 18/9/2024 của Toà án nhân dân huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hoá đã Quyết định:

Căn cứ: Điều 5, khoản 3 và 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 157, khoản 1 Điều 158, Điều 165; khoản 1 Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ : Điểm b khoản 1 Điều 122, Điều 127, Điều 410 và khoản 3 Điều 412 Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ: Các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614 , 618, 623, 649, 650, 651, 658, 660, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ: Điều 95, Điều 99, Điều 167 và Điều 169 Luật đất đai.

Điều 6, Điều 9, điểm đ khoản 1 điều 12, Điều 18 và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội.

Tuyên Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Quốc T và bà Ngô Thị X về việc chia di sản của bà Nguyễn Thị T5 đối với ½ (thửa đất 863,6m², trong đó 200m² đất ở Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa và ngôi nhà 03 gian và một số tài sản trên thửa đất theo quy định của pháp luật và xem xét giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu; Cụ thể:

1.1 Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản kèm theo giữa ông Phạm Văn C1 và ông Phạm Quốc T, bà Ngô Thị X ngày

30/5/2008 là vô hiệu.

Giải quyết hậu quả: Công nhận thỏa thuận của đương sự, Công nhận ½ tài sản trong tài sản chung của ông Phạm Văn C1 và Nguyễn Thị T5 đối với (thửa đất 863,6m², trong đó 200m² đất ở còn lại là đất trồng cây lâu năm) ở Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa và ngôi nhà 03 gian và một số tài sản trên thửa đất) ông Phạm Văn C1 đã chuyển nhượng cho ông Phạm Quốc T và bà Ngô Thị X, ông T và bà X được quyền sử dụng, ông C1 không phải đền bù thiệt hại cho ông T và bà X phần chênh lệch, thiệt hại.

1.1. Giao ông Phạm Quốc T và bà Ngô Thị X được quyền sử dụng phần đất xây nhà 02 tầng có diện tích 243m² trong đó 100m² đất ở và 143m² đất trồng cây lâu năm, Tài sản trên đất gồm: 01 nhà 2 tầng, ngoài tường gạch xây phía bắc dài 4,7m là tài sản chia thừa kế giao cho ông T và bà X, còn tất cả các tài sản còn lại trên đất ông T và bà X tạo lập.

1.2. Giao ông Phạm Quốc T và bà Ngô Thị X được quyền sử dụng phần đất diện tích 428,8m² trong đó có 50m² đất ở (Phần chia thừa kế ông C1, ông T3, ông T được hưởng và phần bà X và ông T được trích công sức) và 378m² đất trồng cây lâu năm (Trong đó có 68,3m² trích công sức, phần chia thừa kế ông C1, ông T3, ông T được hưởng là 112,92m², một phần được công nhận ông C1 đã chuyển nhượng còn lại là 188,8m² và 8,76m đất trồng cây lâu năm của hàng thừa kế còn lại) trên đất có 01 cây cau, 01 cây mít, 01 cây bưởi, T4 đào bao quanh khu đất do ông T và bà X xây dựng, và 01 nhà cấp 4.

1.3. Giao phần đất còn lại cho ông Phạm Văn T1 được quyền sử dụng diện tích 191,8m², trong đó có 50m² đất ở, 148,8m² đất trồng cây lâu năm và tài sản trên đất gồm: 02 cây Vải, T4 110 phía bắc xây năm 1995 14,6m, T4 xây gạch đỏ phía đông bắc giáp đường đi 13,54m,

(Có sơ đồ giao đất, kích thước cạnh thửa đất kèm theo).

Người được chia quyền sử dụng đất có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký chuyển đổi đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001338/QSD Đ/120/QĐUBTH ngày 27/7/1999 đứng tên ông Phạm Văn C1, hiện ông Phạm Văn T4 đang giữ.

1.4. Buộc: Ông Phạm Văn T1 phải trả kỹ phần thừa kế cho bà Phạm Thị Y, bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị C3 mỗi người 37.300.500đ *(Ba mươi bảy triệu ba trăm nghìn năm trăm đồng)*.

Buộc ông Phạm Quốc T và bà Ngô Thị X phải trả tiền chênh lệch chia thừa kế cho ông Phạm Văn T1 là: 11.124.000đ. *(Mười một triệu một trăm hai bốn nghìn đồng)*

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án, Luật Thi hành án dân sự, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

4. Sau khi xét xử sơ thẩm,

Ngày 18/9/2024, Tòa án sơ thẩm nhận được đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị L với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại các vấn đề sau:

- Xác định lại phần tài sản của ông Phạm Văn C1 và bà Nguyễn Thị T5 trong toàn bộ khối tài sản tranh chấp là 872m², đất ở và đất vườn ông C1 được thừa hưởng từ tổ tiên còn đất 10% là đất cấp cho hộ gia đình

- Phần đất 400m² liền kề thửa đất tranh chấp mà ông T đang quản lý, sử dụng tuy không phải là tài sản tranh chấp trong vụ án này nhưng có nguồn gốc nhận tặng cho từ ông C1 nên cần xác định lại quyền của ông C1 ở phần đất tranh chấp.

- Xác định lại mức độ lỗi của các bên trong việc làm cho hợp đồng vô hiệu. Giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

- Xem xét lại, công nhận quyền sử dụng 400m² đất của gia đình bà, công nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà và phần đất 10% của hộ gia đình bà vẫn nằm trong diện tích của thửa đất đang tranh chấp.

Ngày 23/9/2024, Tòa án sơ thẩm nhận được đơn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn T1 kháng cáo bản án sơ thẩm với các nội dung: Kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm với lý do:

Về tố tụng: Vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi lấy lời khai của bị đơn không khách quan, không phản ánh đúng ý chí của bị đơn.

Về nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại các vấn đề sau:

- Xác định lại phần tài sản của ông Phạm Văn C1 và bà Nguyễn Thị T5 trong toàn bộ khối tài sản tranh chấp là 872m², đất ở và đất vườn ông C1 được thừa hưởng từ tổ tiên còn đất 10% là đất cấp cho hộ gia đình.

- Phần đất 400m² liền kề thửa đất tranh chấp mà ông T đang quản lý, sử dụng tuy không phải là tài sản tranh chấp trong vụ án này nhưng có nguồn gốc nhận tặng cho từ ông C1 nên cần xác định lại quyền của ông C1 ở phần đất tranh chấp.

- Xác định lại mức độ lỗi của các bên trong việc làm cho hợp đồng vô hiệu. Giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

- Xem xét lại, công nhận quyền sử dụng 400m² đất của gia đình ông T1, công nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông và phần đất 10% của hộ gia đình ông vẫn nằm trong diện tích của thửa đất đang tranh chấp.

5. Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn H1 (là người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn T1) và bà Nguyễn Thị L;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 06/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hoá theo hướng:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Quốc T và bà Ngô Thị X. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản kèm theo giữa ông Phạm Văn C1 và ông Phạm Quốc T, bà Ngô Thị X ngày 30/5/2008 vô hiệu một phần. Công nhận một phần Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản kèm theo giữa ông Phạm Văn C1 và ông Phạm Quốc T, bà Ngô Thị X ngày 30/5/2008 có hiệu lực pháp luật.

Xác định tài sản của ông Phạm Văn C1 trong khối tài sản chung vợ chồng đã chuyển nhượng cho ông Phạm Quốc T và bà Ngô Thị X. Ông Phạm Quốc T và bà Ngô Thị X có quyền sử dụng diện tích 431,8m² đất đã nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn C1.

Xác định di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T5 là Quyền sử dụng đất diện tích 431,8m² trong đó 100m² đất ở; 36m² đất vườn; 45,8m² đất thuỷ sản và 250m² cây hàng năm khác; ½ ngôi nhà cấp 4 tại thửa đất số 28, tờ bản đồ số 08 (nay là thửa số 230, tờ bản đồ số 02), địa chỉ: Làng N, thôn T, xã T, huyện T, Thanh Hóa. Giấy chứng nhận QSD đất số 001338/QSDD/120/QĐUBTH được UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 27/7/1999 mang tên ông Phạm Văn C1 .

Trích công sức bảo quản di sản cho ông Phạm Quốc T và bà Ngô Thị X tương đương một kỷ phần thừa kế. Chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T5 theo pháp luật cho ông Phạm Văn C1, ông Phạm Văn T1, ông Phạm Quốc T, bà Phạm Thị T2, ông Phạm Quang T3, bà Phạm Thị C3 và bà Phạm Thị Y.

Về án phí sơ thẩm: Các đương sự có đơn xin miễn án phí với lý do là người cao tuổi nên miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho các đương sự; Về án phí phúc thẩm: Ông T1 và bà L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; nghe ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Nguyễn Thị L nộp đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Tòa án nhận được đơn kháng cáo của ông Trần Văn H1 (là người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn T1) vào ngày 23/9/2024 nhưng căn cứ vào dấu bưu điện nơi gửi là ngày 20/9/2024.

Vì vậy, bà L và ông H1 kháng cáo trong thời hạn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bà L và ông H1 đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về tư cách tố tụng: Đối với bà Nguyễn Thị L, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà L có ghi là yêu cầu phản tố (BL 115), Tòa án cấp sơ thẩm đã

ra thông báo sửa chữa bổ sung đơn là Đơn yêu cầu độc lập và triệu tập bà L đến làm việc (BL100, 117) nhưng bà L không sửa chữa đơn, không có ý kiến, chưa nộp tiền tạm ứng án phí nên Tòa án không thụ lý yêu cầu của bà L. Do đó bà L không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án; Cấp sơ thẩm đã nhận định: *“Quá trình giải quyết vụ án, bà L là người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Quốc T6 có đơn nên đưa bà L là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong cùng vụ án”* là không đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Cấp sơ thẩm xác định sai tư cách người tham gia tố tụng dẫn đến việc bà Nguyễn Thị L kháng cáo bản án với những nội dung không liên quan đến quyền lợi của bà L. Do những nội dung kháng cáo của bà L cũng là nội dung kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn T1 nên Hội đồng xét xử sẽ xem xét trong bản án.

[3] Xét các nội dung kháng cáo:

[3.1] Về tố tụng: Ông Trần Văn H1 (là người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn T1) cho rằng cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng đó là: Quá trình lấy lời khai của bị đơn không khách quan, không phản ánh đúng ý chí của bị đơn, nội dung câu trả lời của bị đơn trong biên bản lấy lời khai không đúng hoàn toàn như những gì bị đơn trả lời. Người ký xác nhận trong biên bản lấy lời khai là Phó Chủ tịch UBND xã T không có mặt tại buổi lấy lời khai; Những lần lấy lời khai của bị đơn đều có mặt nguyên đơn mà không có mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Xét thấy: Điều 98 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về việc lấy lời khai của đương sự như sau: *“Thẩm phán chỉ tiến hành lấy lời khai của đương sự khi đương sự chưa có bản khai hoặc nội dung bản khai chưa đầy đủ, rõ ràng. Đương sự phải tự viết bản khai và ký tên của mình. Trường hợp đương sự không thể tự viết được thì Thẩm phán lấy lời khai của đương sự. Việc lấy lời khai của đương sự chỉ tập trung vào những tình tiết mà đương sự khai chưa đầy đủ, rõ ràng. Thẩm phán tự mình hoặc Thư ký Tòa án ghi lại lời khai của đương sự vào biên bản. Thẩm phán lấy lời khai của đương sự tại trụ sở Tòa án; trường hợp cần thiết có thể lấy lời khai của đương sự ngoài trụ sở Tòa án.*

- Biên bản ghi lời khai của đương sự phải được người khai tự đọc lại hay nghe đọc lại và ký tên hoặc điểm chỉ. Đương sự có quyền yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản ghi lời khai và ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận. Biên bản phải có chữ ký của người lấy lời khai, người ghi biên bản và đóng dấu của Tòa án; nếu biên bản được ghi thành nhiều trang rời nhau thì phải ký vào từng trang và đóng dấu giáp lai. Trường hợp biên bản ghi lời khai của đương sự được lập ngoài trụ sở Tòa án thì phải có người làm chứng hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi lập biên bản”

Tại Biên bản lấy lời khai của bị đơn là ông Phạm Văn C1 ngày 08/7/2024 có sự chứng kiến của Cán bộ tư pháp xã T, huyện T là ông Phan Anh T7. Biên bản có xác nhận của nơi lập biên bản là UBND xã T, huyện T.

Tại Biên bản lấy lời khai của bị đơn là ông Phạm Văn C1 ngày 22/8/2024 có sự tham gia của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là Trợ giúp viên pháp lý Lê Khắc H và có sự chứng kiến của Cán bộ tư pháp xã T là bà Trần Thị M. Biên bản có xác nhận của nơi lập biên bản là UBND xã T, huyện T.

Như vậy, cấp sơ thẩm khi lấy lời khai của bị đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, ông H1 kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng khi lấy lời khai của bị đơn là không có căn cứ.

[3.2] Về nội dung vụ án:

[3.2.1] Về kháng cáo: Xác định lại phần tài sản của ông Phạm Văn C1 và bà Nguyễn Thị T5 trong toàn bộ khối tài sản tranh chấp là 872m², đất ở và đất vườn ông C1 được thừa hưởng từ tổ tiên còn đất 10% là đất cấp cho hộ gia đình.

Xét thấy:

Về tài sản chung: Theo yêu cầu khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo xác định ông Phạm Văn C1 và bà Nguyễn Thị T5 có khối tài sản chung là: Quyền sử dụng đất tại thửa số 28, tờ bản đồ số 08, địa chỉ: Làng N, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Giấy chứng nhận QSD đất số 0991805; Vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất số 001338/QSDD/120/QĐUBTH được UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 27/7/1999 mang tên ông Phạm Văn C1. Diện tích thửa đất trong giấy chứng nhận là 760m², trong đó 200m² đất ở, 60m² đất vườn và 500m² đất 10% vườn. Tài sản gắn liền với đất là 01 nhà cấp bốn 03 gian do ông C1 và bà T5 xây dựng năm 2000.

Tại phiếu cung cấp thông tin địa chính số 83/CCTT-VPĐK ngày 21/6/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Thanh Hoá thể hiện thửa đất đang tranh chấp theo hồ sơ địa chính xã T, huyện T đo vẽ năm 2004 là thửa số 230, tờ bản đồ số 02, loại đất ở nông thôn, diện tích 872m² (trong đó 200m² đất ở, 72m² đất vườn, 100m² đất thủy sản và 500m² cây hàng năm khác) mang tên ông Phạm Văn C1.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện hiện trạng thửa đất là 863,6m². Toà án đã có công văn đề nghị UBND huyện T, tỉnh Thanh Hoá cung cấp thông tin về lý do diện tích thửa đất tăng hơn so với Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Phạm Văn C1 vào ngày 27/7/1999. Tại công văn số 140/CV-UBND ngày 05/8/2024 của UBND huyện T, tỉnh Thanh Hoá trả lời Toà án về việc tăng diện tích khu đất tranh chấp so với Giấy chứng nhận QSD đất là “*Hiện tại cả thửa đất cấp cho ông Phạm Văn C1 và ông Phạm Quốc T đều tăng so với giấy chứng nhận được cấp, vì giấy chứng nhận được cấp đã lâu, do có sự sai số trong quá trình đo đạc, các hộ vẫn sử dụng ổn định lâu nay. Đối với đất 10% cấp cho hộ gia đình ông Phạm Văn C1 với diện tích 500m² thuộc đất giao theo Nghị định 64/CP cấp năm 1999 đến nay dồn điền đổi thửa từ ô thửa nhỏ thành ô thửa lớn, đất nông nghiệp của hộ ngoài đồng vẫn đủ theo khẩu chia, còn đất 10% giao trong giấy chứng nhận QSD đất vẫn tiếp tục giao cho hộ sử dụng, thực tế ông C1 và bà T5 vẫn sử dụng diện tích đất như hiện trạng từ trước đến nay*”.

Do đó có cơ sở xác định thửa đất số 28, tờ bản đồ số 08 (nay là thửa số 230, tờ bản đồ số 02) địa chỉ: Làng N, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Diện tích đo hiện trạng thực tế theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ là 863,6m² trong đó 200m² đất ở; 72m² đất vườn; 91,6m² đất thủy sản và 500m² cây hàng năm khác mang tên ông Phạm Văn C1.

Căn cứ kết quả định giá và Công văn cung cấp thông tin đất đai ngày 24/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Thanh Hóa thì ông C1 và bà T5 có các tài sản sau:

Đất ở là 200m² x 1.138.000đ/m² = 227.600.000đ;

Đất trồng cây lâu năm là 72m² x 22.000đ/m² = 1.584.000đ;

Đất trồng cây hàng năm là 500m² x 40.000đ/m² = 20.000.000đ;

Đất nuôi trồng thủy sản là 91,6m² x 40.000đ/m² = 3.664.000đ;

Nhà cấp 4 trị giá 29.179.500đ. Tổng trị giá toàn bộ tài sản là 282.027.500đ.

Ngoài ra trên đất còn một số cây cối, cây ăn quả do ông T và bà X trồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thống nhất về giá, không có ý kiến thắc mắc gì, không có ai đề nghị định giá lại tài sản.

- Về Xác định tài sản trong khối tài sản chung của vợ chồng:

Tại Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình quy định về Giải quyết tài sản của vợ chồng trong trường hợp một bên chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết như sau:

“1. Khi một bên vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì bên còn sống quản lý tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp trong di chúc có chỉ định người khác quản lý di sản hoặc những người thừa kế thỏa thuận cử người khác quản lý di sản.

2. Khi có yêu cầu về chia di sản thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về chế độ tài sản. Phần tài sản của vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế.”

Bà Nguyễn Thị T5 đã chết, nguyên đơn có yêu cầu chia di sản thừa kế thì tài sản chung của ông C1, bà T5 được chia đôi theo quy định tại khoản 2 Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình. Tài sản chung của ông C1, bà T5 là 863,6m² đất, trong đó có 200m² đất ở; 72m² đất vườn; 91,6m² đất thủy sản và 500m² cây hàng năm khác tại thửa đất số 28, tờ bản đồ số 08 (nay là thửa số 230, tờ bản đồ số 02), địa chỉ: Làng N, thôn T, xã T, huyện T, Thanh Hóa. Giấy chứng nhận QSD đất số 001338/QSDĐ/120/QĐUBTH được UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 27/7/1999 mang tên ông Phạm Văn C1. Tài sản gắn liền với đất là 01 nhà cấp bốn 03 gian do ông C1 và bà T5 xây dựng năm 2000 trị giá 29.179.500đ.

Ông Phạm Văn C1 được hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản chung của vợ chồng. Di sản thừa kế của bà T5 là $\frac{1}{2}$ tài sản trên. Mỗi người được hưởng 431,8m² đất, trong đó có 100m² đất ở; 36m² đất vườn; 45,8m² đất thủy sản và 250m² cây hàng năm khác; $\frac{1}{2}$ ngôi nhà cấp 4 có giá trị là 14.589.000đ tại thửa đất số 28, tờ bản đồ số 08 (nay là thửa số 230, tờ bản đồ số 02) mang tên ông Phạm Văn C1, trị giá là 141.013.750đ.

[3.2.2]. Xét hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và tài sản kèm theo ngày 30/5/2008 giữa ông Phạm Văn C1 và ông Phạm Quốc T, bà Ngô Thị X:

Tại Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở và tài sản kèm theo ghi ngày 30/5/2008 giữa ông Phạm Văn C1 và ông Phạm Quốc T, bà Ngô Thị X (BL 01) có nội dung ông Phạm Văn C1 và bà Nguyễn Thị T5 (đã mất) chuyển toàn quyền sử dụng đất ở và tài sản kèm theo cho ông Phạm Quốc T và bà Ngô Thị X là “Diện tích đo địa chính năm 2004 là 872m² tại thửa đất số 230, tờ bản đồ số 02. Diện tích theo trích lục cấp năm 1999 là 760m² thửa đất số 28, tờ bản đồ số 08. Giấy chứng nhận QSD đất số 001338/QSDĐ/120/QĐUBTH do UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 27/7/1999 mang tên ông Phạm Văn C1. Tài sản kèm theo gồm:

- 40m² nhà cấp 4 xây tường, lợp ngói âm dương;
- Toàn bộ cây lưu niên và cây ăn quả trong vườn các loại;
- Ao thả cá bằng 20m²”.

Giấy chuyển nhượng này có xác nhận của trưởng thôn, cán bộ địa chính xã và UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa về việc ông C1 chuyển nhượng QSD đất thổ cư và nhà ở, các tài sản gắn liền trong giấy là hoàn toàn hợp pháp.

Tại Kết luận giám định số 262/KL-KTHS ngày 26/9/2023 Của V Bộ C5 (BL 165) kết luận: Các chữ ký chữ viết “Cận” và “Phạm Văn C1” trong giấy chuyển nhượng và giấy nhận tiền trùng khớp do một người viết ra là ông Phạm Văn C1 trong 07 mẫu so sánh là các giấy ủy quyền, sơ yếu lý lịch tự thuật, các biên bản hòa giải. Ông Phạm Văn C1 cũng thừa nhận có việc chuyển nhượng toàn bộ khu đất và tài sản trên đất cho ông T và bà X (BL 207 và 213).

Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/7/2024 (BL207) ông Phạm Văn C1 cũng thừa nhận việc ông đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở và tài sản kèm theo vào ngày 30/5/2008 cho ông Phạm Quốc T, bà Ngô Thị X là đúng, đề nghị Tòa công nhận cho ông T, bà X được quyền sử dụng”.

Như vậy việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất giữa ông Phạm Văn C1 và ông Phạm Quốc T, bà Ngô Thị X ngày 30/5/2008 là có thật, được định đoạt theo ý chí của ông C1. Sau khi nhận chuyển nhượng QSD đất, ông T và bà X đã sinh sống trên thửa đất này và xây dựng nhà kiên cố trên một phần diện tích đất nhận chuyển nhượng từ năm 2020; Ông C1 và các con của bà T5 đều biết nhưng không có ý kiến phản đối, ngăn cản. Ông T, bà X cũng

không bị xử phạt vi phạm hành chính về việc xây dựng trái phép hay buộc phải tháo dỡ công trình xây dựng.

Nhận thấy: Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và tài sản kèm theo giữa ông Phạm Văn C1 và ông Phạm Quốc T, bà Ngô Thị X ngày 30/5/2008: Đối tượng chuyển nhượng là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, đây là tài sản chung của ông C1 và bà Nguyễn Thị T5. Ông C1 chỉ có quyền định đoạt $\frac{1}{2}$ tài sản trong khối tài sản chung vợ chồng. Bà T5 đã chết không có di chúc nên phần tài sản của bà T5 để lại được chia cho những người được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật. Ông C1 đã định đoạt toàn bộ phần tài sản của bà T5 như trong giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T, bà X là không đúng quy định, vi phạm điều cấm của pháp luật. Do đó hợp đồng chuyển nhượng này vô hiệu một phần theo quy định tại Điều 135 Bộ luật dân sự năm 2005. Phần còn lại của giao dịch vẫn có hiệu lực.

Đối với phần tài sản của ông C1, ông C1 đã chuyển nhượng cho ông T, bà X và đã thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 106 và điểm b khoản 1 Điều 127 Luật đất đai năm 2003 nên có hiệu lực pháp luật. Vì vậy công nhận phần hợp đồng chuyển nhượng này của ông Phạm Văn C1. Ông T, bà X có quyền sử dụng, định đoạt: Quyền sử dụng diện tích 431,8m² đất, trong đó có 100m² đất ở; 36m² đất vườn; 45,8m² đất thủy sản và 250m² cây hàng năm khác; $\frac{1}{2}$ ngôi nhà cấp 4 có giá trị là 14.589.000đ đã nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn C1.

Đối với phần giao dịch vô hiệu, ông T và bà X không yêu cầu ông C1 bồi thường nên ghi nhận sự tự nguyện này, Hội đồng xét xử không xem xét hậu quả của phần hợp đồng vô hiệu này.

Cấp sơ thẩm xác định hợp đồng vô hiệu toàn phần là không đúng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, bà X. Do đó HĐXX phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về phần này.

[3.4] Về yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T5:

Về di sản thừa kế: Xác định di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T5 là: Diện tích 431,8m² đất, trong đó có 100m² đất ở; 36m² đất vườn; 45,8m² đất thủy sản và 250m² cây hàng năm khác; $\frac{1}{2}$ ngôi nhà cấp 4 có giá trị là 14.589.000đ tại thửa đất số 28, tờ bản đồ số 08 (nay là thửa số 230, tờ bản đồ số 02), địa chỉ: Làng N, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Giấy chứng nhận QSD đất số 001338/QSDĐ/120/QĐUBTH được UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 27/7/1999 mang tên ông Phạm Văn C1.

Về thời hiệu khởi kiện chia thừa kế: Căn cứ khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự 2015 về thời hiệu thừa kế là 30 năm đối với bất động sản. Bà Nguyễn Thị T5 chết ngày 12/4/2006, nguyên đơn khởi kiện đến Tòa án vào tháng 3 năm 2023, do đó yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

Về hàng thừa kế: Bà T5 chết không để lại di chúc nên tài sản được chia theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của bà T5. Bà Nguyễn Thị T5 có chồng là ông Phạm Văn C1 và 06 người con gồm: Ông Phạm Văn T1, ông Phạm Quốc

T, bà Phạm Thị T2, ông Phạm Quang T3, bà Phạm Thị C3 và bà Phạm Thị Y. Ngoài ra bà T5 không còn người con đẻ, con nuôi nào khác. Bố mẹ bà T5 đã chết. Do đó những người được hưởng di sản thừa kế của bà T5 gồm: Ông C1 và 06 người con.

Về trích công sức tôn tạo bảo quản di sản:

Ông Phạm Quốc T và bà Ngô Thị X sinh sống trên thửa đất này từ năm 2008. Sau khi bà T5 chết, ông T, bà X là người quản lý, đóng thuế, thờ cúng bà T5 nên trích công sức cho ông T và bà X tương đương một kỷ phần thừa kế theo quy định tại Điều 658 Bộ luật dân sự năm 2015 về chi phí cho việc bảo quản di sản.

Về chia di sản thừa kế: Hàng thừa kế thứ nhất của bà T5 là ông C1 và 6 người con. Trích công sức bảo quản di sản thừa kế cho ông T, bà X tương đương một kỷ phần thừa kế. Do đó di sản thừa kế được chia thành 08 kỷ phần. Mỗi kỷ phần được hưởng là: 12,5m² đất ở; 4,5m² đất vườn; 5,7m² đất thủy sản và 31,2m² cây hàng năm khác; Tài sản trên đất có giá trị 1.823.000đ. Trị giá bằng tiền là 17.626.000đ (Mười bảy triệu, sáu trăm hai mươi sáu ngàn đồng).

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1, bà T2, bà C3 và bà Y có nguyện vọng được chia kỷ phần thừa kế bằng đất, phần đất có ngôi nhà cấp 4 cũ của ông C1, bà T5 để lại để làm nhà thờ; 04 người này đề nghị được đồng sở hữu tài sản này. Do đó chấp nhận nguyện vọng này của ông T1, bà T2, bà C3 và bà Y. Tài sản trên đất là 01 nhà cấp 4 nhưng ông C1 đã chuyển nhượng cho ông T, bà X ½ căn nhà nên những người được chia căn nhà này sẽ phải trả cho ông T, bà X số tiền 14.589.000đ và các đồng thừa kế còn lại số tiền tương đương giá trị được chia. Ông T1, bà T2, bà C3 và bà Y được quyền sở hữu và sử dụng chung diện tích 215,9m² đất, trong đó 50m² đất ở; 18m² đất vườn; 22,9m² đất thủy sản và 125m² cây hàng năm khác; một ngôi nhà cấp 4 có giá trị là 29.178.000đ.

Đối với kỷ phần thừa kế mà ông C1 và ông T3 được hưởng, quá trình giải quyết vụ án, ông C1 và ông T3 đã tặng cho ông T. Phần trích công sức cho bà X (bằng ½ kỷ phần), tại phiên tòa phúc thẩm bà X đồng ý để ông T được quyền sử dụng định đoạt và không yêu cầu ông T trả tiền cho bà. Do đó ông T được hưởng 04 kỷ phần là 215,9m² đất, trong đó có 50m² đất ở; 18m² đất vườn; 22,9m² đất thủy sản và 125m² cây hàng năm khác.

Đối với bà X chỉ được hưởng phần trích công sức bằng ½ kỷ phần, nhưng tại bản án sơ thẩm đã tuyên: “*Giao ông Phạm Quốc T và bà Ngô Thị X được quyền sử dụng phần đất diện tích 428,8m² trong đó có 50m² đất ở (Phần chia thừa kế ông C1, ông T3, ông T được hưởng và phần bà X và ông T được trích công sức) và 378m² đất trồng cây lâu năm (Trong đó có 68,3m² trích công sức, phần chia thừa kế ông C1, ông T3, ông T được hưởng là 112,92m², một phần được công nhận ông C1 đã chuyển nhượng còn lại là 188,8m² và 8,76m đất trồng cây lâu năm của hàng thừa kế còn lại) trên đất có 01 cây cau, 01 cây mít, 01 cây bưởi, T4 đào bao quanh khu đất do ông T và bà X xây dựng, và 01 nhà cấp 4*” và “*Buộc ông Phạm Quốc T và bà Ngô Thị X phải trả tiền chênh lệch chia thừa kế cho ông T1 là: 7.281.000đ.* (Bảy triệu hai trăm tám mươi một nghìn

đồng” là không đúng với quyền lợi mà bà X được hưởng. Do đó HĐXX sửa phần quyết định này cho phù hợp với quyền lợi của các đương sự.

Về chia di sản thừa kế bằng hiện vật: Ông T, bà X đã xây dựng nhà kiên cố trên một phần đất nhận chuyển nhượng của ông C1 cho nên HĐXX sẽ công nhận phần đất chuyển nhượng này về phía giáp ranh với thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận cho ông Phạm Quốc T có ngôi nhà đã xây.

Đối với phần đất chia di sản thừa kế, nguyện vọng của ông T1, bà T2, bà C3 và bà Y là được hưởng thừa kế bằng đất và cùng đồng sở hữu diện tích đất này để làm nhà thờ và được chia phần đất hiện đang còn nhà cấp 4 trên đất, cho nên HĐXX sẽ chia kỹ phần thừa kế bằng đất cho các đương sự theo hiện trạng thực tế các công trình trên đất cho phù hợp.

Đối với các cây cối do ông T, bà X trồng trên đất thì ông T, bà X có trách nhiệm thu hoạch, di chuyển để trả lại mặt bằng cho ông T1, bà T2, bà C3 và bà Y.

[4] Về kháng cáo: Phần đất 400m² liền kề thửa đất tranh chấp mà ông T đang quản lý, sử dụng tuy không phải là tài sản tranh chấp trong vụ án này nhưng có nguồn gốc nhận tặng cho từ ông C1 nên cần xác định lại quyền của ông C1 ở phần đất tranh chấp.

Xét thấy: Đây là vụ án chia di sản thừa kế, các đương sự yêu cầu chia tài sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T5 theo pháp luật đó là phần tài sản mà bà T5 được hưởng trong khối tài sản chung vợ chồng là Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 28, tờ bản đồ số 08 (nay là thửa số 230, tờ bản đồ số 02), địa chỉ: Làng N, thôn T, xã T, huyện T, Thanh Hóa. Giấy chứng nhận QSD đất số 001338/QSDĐ/120/QĐUBTH được UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 27/7/1999 mang tên ông Phạm Văn C1. Tài sản gắn liền với đất là 01 nhà cấp bốn 03 gian do ông C1 và bà T5 xây dựng năm 2000.

Ngoài ra các đương sự không đề nghị chia tài sản khác và cũng không có căn cứ chứng minh để nộp cho Tòa án về việc bà T5 còn di sản thừa kế khác. Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết nên HĐXX phúc thẩm không xem xét. Nếu các đương sự có căn cứ chứng minh bà T5 còn di sản thừa kế khác chưa chia thì có quyền khởi kiện vụ án chia thừa kế khác khi có yêu cầu.

[5] Về kháng cáo: Xem xét lại, công nhận quyền sử dụng 400m² đất của gia đình ông T1, công nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông và phần đất 10% của hộ gia đình ông vẫn nằm trong diện tích của thửa đất đang tranh chấp.

Căn cứ vào báo cáo của UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa và kết quả trả lời của UBND huyện T, tỉnh Thanh Hoá giải quyết đơn khiếu nại của ông T1 và bà L, thì tờ khai nhà đất năm 1991 (BL70) thuộc mảnh đất khác, không liên quan đến thửa đất đang tranh chấp.

Đối với phần đất 10% nằm trong phần đất tranh chấp: Giấy chứng nhận QSD đất số 001338/QSDĐ/120/QĐUBTH được UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 27/7/1999 mang tên ông Phạm Văn C1, không phải cấp cho hộ gia đình. Tại công văn số 140/CV-UBND ngày 05/8/2024 của UBND huyện T, tỉnh

Thanh Hoá trả lời Toà án có nội dung “Đối với đất 10% cấp cho hộ gia đình ông Phạm Văn C1 với diện tích 500m² thuộc đất giao theo Nghị định 64/CP cấp năm 1999 đến nay dồn điền đổi thửa từ ô thửa nhỏ thành ô thửa lớn, đất nông nghiệp của hộ ngoài đồng vẫn đủ theo khẩu chia, còn đất 10% giao trong giấy chứng nhận QSD đất vẫn tiếp tục giao cho hộ sử dụng, thực tế ông C1 và bà T5 vẫn sử dụng diện tích đất như hiện trạng từ trước đến nay”.

Như vậy, đất 10% giao trong giấy chứng nhận QSD đất thực tế là giao cho ông C1, bà T5 sử dụng. Ông T1 không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh diện tích đất này giao cho gia đình ông T1. Do đó không chấp nhận phần kháng cáo này.

[6] Về người đang giữ giấy chứng nhận QSD đất: Tại phiên toà phúc thẩm, anh Phạm Văn T4 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án xuất trình cho HĐXX bản gốc giấy chứng nhận QSD đất số 001338/QSDĐ/120/QĐUBTH được UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 27/7/1999 mang tên ông Phạm Văn C1. Anh T4 khai lý do giữ giấy chứng nhận này là vì ông C1 đã giao cho anh cất giữ, anh sẽ có trách nhiệm trả lại cho ông C1. Vì vậy, anh T4 có trách nhiệm trả lại giấy chứng nhận này cho ông C1 hoặc những người được giao đất, chia đất trong vụ án để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất theo quyết định của bản án.

Như Hội đồng xét xử đã nhận định về tư cách tố tụng của các đương sự. Do bà L không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, kháng cáo những phần không liên quan đến quyền lợi bà. Tuy nhiên nội dung vụ án không thay đổi nên HĐXX thấy không cần thiết phải hủy bản án dân sự sơ thẩm, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy Bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hoá chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Tuy nhiên, HĐXX phúc thẩm cần phải sửa phần quyết định của bản án sơ thẩm cho phù hợp với các nhận định ở trên.

[7] Án phí sơ thẩm: Các đương sự có đơn đề nghị miễn án phí với lý do là người cao tuổi. Do đó miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[8] Án phí phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm, được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,
Căn cứ: Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L và ông Trần Văn H1 (là người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn T1).

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 06/9/2024 của Toà án nhân dân huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hoá.

Căn cứ: Khoản 3, khoản 5 Điều 26; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 2 Điều 124; Điều 135; Điều 137 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 609; Điều 610; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 614; Điều 618; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; khoản 3 Điều 658; Điều 660; khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 106 và điểm b khoản 1 Điều 127 Luật đất đai năm 2003;

Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Quốc T và bà Ngô Thị X.

1. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản kèm theo giữa ông Phạm Văn C1 và ông Phạm Quốc T, bà Ngô Thị X ngày 30/5/2008 vô hiệu một phần.

Công nhận một phần Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản kèm theo giữa ông Phạm Văn C1 và ông Phạm Quốc T, bà Ngô Thị X ngày 30/5/2008 có hiệu lực pháp luật.

Xác định tài sản của ông Phạm Văn C1 trong khối tài sản chung vợ chồng đã chuyển nhượng cho ông Phạm Quốc T và bà Ngô Thị X.

Ông Phạm Quốc T và bà Ngô Thị X có quyền sử dụng diện tích 431,8m² đất, trong đó có 100m² đất ở; 36m² đất vườn; 45,8m² đất thủy sản và 250m² cây hàng năm khác tại thửa đất số 28, tờ bản đồ số 08 (nay là thửa số 230, tờ bản đồ số 02), địa chỉ: Làng N, thôn T, xã T, huyện T, Thanh Hóa. Giấy chứng nhận QSD đất số 001338/QSDĐ/120/QĐUBTH được UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 27/7/1999 mang tên ông Phạm Văn C1.

Cụ thể: Phía Bắc giáp đất hộ ông Phạm Văn B1.

Phía Nam giáp ngõ giao thông

Phía Đông một phần giáp đường giao thông, một phần giáp đất ông T1, bà T2, bà Y, bà C3 được chia, một phần giáp đất ông T được chia.

Phía Tây giáp thửa 231, tờ bản đồ số 2.

(Có sơ đồ kèm theo đánh dấu Lô số 1)

- Buộc ông T1, bà T2, bà C3 và bà Y, mỗi người phải trả cho ông T, bà X phần giá trị nhà cấp 4 được chia là 3.647.000đ (*Ba triệu, sáu trăm bốn mươi bảy ngàn đồng*).

2. Xác định di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T5 là Quyền sử dụng đất diện tích 431,8m² trong đó 100m² đất ở; 36m² đất vườn; 45,8m² đất thủy sản và 250m² cây hàng năm khác; ½ ngôi nhà cấp 4 tại thửa đất số 28, tờ bản đồ số 08 (nay là thửa số 230, tờ bản đồ số 02), địa chỉ: Làng N, thôn T, xã T, huyện T, Thanh Hóa. Giấy chứng nhận QSD đất số 001338/QSDĐ/120/QĐUBTH được UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 27/7/1999 mang tên ông Phạm Văn

C1 có giá trị là 141.013.000đ (*Một trăm bốn mươi một triệu, không trăm mười ba ngàn đồng*).

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị T5 gồm ông Phạm Văn C1, ông Phạm Văn T1, ông Phạm Quốc T, bà Phạm Thị T2, ông Phạm Quang T3, bà Phạm Thị C3 và bà Phạm Thị Y.

Trích công sức bảo quản di sản cho ông Phạm Quốc T và bà Ngô Thị X là 12,5m² đất ở; 4,5m² đất vườn; 5,7m² đất thủy sản; 31,2m² cây hàng năm khác và trị giá tài sản trên đất là 1.823.000đ. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Ngô Thị X về việc tặng cho ông Phạm Quốc T phần công công sức mà bà X được hưởng.

Chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T5 theo pháp luật. Mỗi kỹ phần thừa kế được hưởng là 12,5m² đất ở; 4,5m² đất vườn; 5,7m² đất thủy sản; 31,2m² cây hàng năm khác và trị giá tài sản trên đất là 1.823.000đ. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phạm Văn C1 và ông Phạm Quang T3 về việc tặng phần thừa kế được hưởng cho ông Phạm Quốc T, không yêu cầu ông T phải thanh toán.

- Giao cho ông Phạm Quốc T được quyền sử dụng diện tích 215,9 m² đất, trong đó có 50m² đất ở; 18m² đất vườn; 22,9m² đất thủy sản và 125m² cây hàng năm khác tại thửa đất số 28, tờ bản đồ số 08 (nay là thửa số 230, tờ bản đồ số 02), địa chỉ: Làng N, thôn T, xã T, huyện T, Thanh Hóa. Giấy chứng nhận QSD đất số 001338/QSDĐ/120/QĐUBTH được UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 27/7/1999 mang tên ông Phạm Văn C1.

Cụ thể: Phía Bắc giáp đất ông T1, bà T2, bà Y, bà C3 được chia.

Phía Nam giáp ngõ giao thông

Phía Đông giáp đường giao thông.

Phía Tây giáp một phần đất ông T, bà X được công nhận.

(Có sơ đồ kèm theo đánh dấu Lô số 3)

- Giao cho ông Phạm Văn T1, bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị C3 và bà Phạm Thị Y được quyền sử dụng chung diện tích 215,9 m² đất, trong đó có 50m² đất ở; 18m² đất vườn; 22,9m² đất thủy sản và 125m² cây hàng năm khác; tại thửa đất số 28, tờ bản đồ số 08 (nay là thửa số 230, tờ bản đồ số 02), địa chỉ: Làng N, thôn T, xã T, huyện T, Thanh Hóa. Giấy chứng nhận QSD đất số 001338/QSDĐ/120/QĐUBTH được UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 27/7/1999 mang tên ông Phạm Văn C1. Trên đất có một nhà cấp 4 mái ngói.

Cụ thể: Phía Bắc giáp một phần đất ông T, bà X được công nhận.

Phía Nam giáp đất ông T được chia.

Phía Đông giáp đường giao thông.

Phía Tây giáp một phần đất ông T, bà X được công nhận.

(Có sơ đồ kèm theo đánh dấu Lô số 2)

- Buộc ông Phạm Văn T1, bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị C3 và bà Phạm Thị Y, mỗi người phải trả cho ông Phạm Quốc T phần giá trị nhà cấp 4 được chia là: 1.823.000đ (*Một triệu tám trăm hai mươi ba ngàn đồng*).

- Ông T, bà X có trách nhiệm thu hoạch, di dời cây trồng trên đất để trả lại mặt bằng cho ông T1, bà T2, bà C3 và bà Y.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai đối với phần tài sản được chia.

3. Anh Phạm Văn T4 có trách nhiệm giao lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001338/QSDD/120/QĐUBTH cấp ngày 27/7/1999 mang tên ông Phạm Văn C1 cho các đương sự được chia đất để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSD đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Án phí sơ thẩm: Các đương sự được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho ông Phạm Quốc T số tiền 600.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0006147 ngày 02/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hoá.

5. Án phí phúc thẩm: Ông H1 (là người đại diện theo ủy quyền của ông T1) và bà L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại cho ông Phạm Văn T1 số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 00052 ngày 02/10/2024; Trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 00048 ngày 19/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hoá.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- P9-VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện Thiệu Hóa;
- Chi cục THADS huyện Thiệu Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Anh

